

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 41/2025/DS-ST

Ngày: 16-6-2025

V/v tranh chấp về
hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hòa;

Ông Nguyễn Văn Độ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Duy Mỹ Linh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nhân – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bầu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2025/TLST-DS ngày 19 tháng 02 năm 2025 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 55/2025/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 58/2025/QĐST-DS ngày 30 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Ngọc P, sinh năm 1978; nơi cư trú: Ấp C, xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Đậu Văn C, sinh năm 1988; nơi cư trú: Tổ G, ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 12 tháng 3 năm 2024), vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đình H, sinh năm 1983 và bà Phạm Thị H1, sinh năm 1983; cùng thường trú: Nhà N, khu dân cư H, tổ A, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 3 năm 2024 và trong quá trình tố tụng người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Ngọc P là ông Đậu Văn C trình bày:

Ông Lê Ngọc P và vợ chồng ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 có mối quan hệ quen biết. Ngày 10 tháng 01 năm 2021, vợ chồng ông H, bà H1 vay ông P số tiền là 2.100.000.000 đồng, hai bên có làm giấy vay tiền, thời hạn vay 03 năm tức là từ ngày 10/01/2021 đến ngày 10/01/2024. Mục đích vay tiền theo ông H, bà H1 trình bày là để làm ăn, kinh doanh, giấy vay tiền được ông H và Bà H1 ký, ghi rõ họ tên và điểm chỉ.

Đến thời hạn trả nợ ông P có yêu cầu vợ chồng ông H và bà H1 thanh toán toàn bộ số tiền nêu trên cho ông P nhưng vợ chồng ông H bà H1 cứ hứa hẹn cho đến nay chưa thanh toán cho ông P.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 cùng phải trả cho ông Lê Ngọc P số tiền nợ gốc là 2.100.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày Tòa án xét xử, tạm tính từ ngày 11/01/2024 đến ngày 08/5/2025 là 15 tháng 27 ngày với mức lãi suất 0,83%/tháng = 277.137.000 đồng. Tổng số tiền yêu cầu ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 cùng phải trả cho ông Lê Ngọc P tạm tính đến ngày 08/5/2025 là 2.377.137.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Bị đơn ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 nhận được giấy triệu tập của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, có đơn đề nghị hoãn phiên làm việc, đơn xin chuyển vụ án, tuy nhiên, các bị đơn không gửi văn bản trình bày ý kiến về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản của nguyên đơn ông Lê Ngọc P và cũng không đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Tại phiên tòa:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Ngọc P là ông Đậu Văn C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, có đơn xin xét xử vắng mặt đồng thời gửi văn bản trình ý kiến như sau:

Về nợ gốc: yêu cầu ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 cùng phải trả cho ông Lê Ngọc P 2.100.000.000 đồng.

Về tiền lãi: yêu cầu ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 cùng phải trả cho ông Lê Ngọc P số tiền lãi tính từ ngày 10/01/2024 đến ngày Tòa án xét xử vụ án là ngày 16/6/2025 = 2.100.000.000 đồng x 0.83% x 17 tháng 6 ngày = 299.796.000 đồng.

Tổng số tiền yêu cầu ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 cùng phải trả cho ông Lê Ngọc P là 2.399.796.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) như thụ lý vụ án, tiến hành thu thập chứng cứ, xác minh chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải, triệu tập nguyên đơn, bị đơn.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú tại khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

Về xác định tư cách đương sự tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của đương sự theo quy định Điều 68 của BLTTDS.

Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 của BLTTDS.

Về trình tự thụ lý thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 195 của BLTTDS, thông báo thụ lý cho đương sự và viện kiểm sát đúng quy định tại Điều 196 của BLTTDS.

Về thời hạn chuẩn bị xét xử: Thẩm phán thực hiện đúng quy định tại Điều 203 của BLTTDS.

Việc chuyển giao hồ sơ và gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử thẩm phán đã thực hiện đúng quy định tại Điều 220 của BLTTDS.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung:

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đề nghị Tòa án buộc bị đơn (ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1) cùng phải trả cho ông Lê Ngọc P số tiền nợ gốc là 2.100.000.000 đồng.

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp giấy vay tiền đề ngày 10/01/2021, số tiền vay là 2.100.000.000 đồng, thời hạn vay tiền là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng (từ ngày 10/01/2021 đến 10/01/2024), lãi suất không thể

hiện. Cuối văn bản có thể hiện: Bên cho vay có ông Lê Ngọc P ký, ghi rõ họ tên; Bên vay có ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 ký, chữ viết họ tên, kèm theo dòng chữ có nội dung “Tôi đã nhận đủ tiền”.

Các bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng suốt quá trình giải quyết vụ án vẫn vắng mặt, không có lý do cho thấy các bị đơn đã từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh số tiền nợ.

Có cơ sở xác định hợp đồng vay tiền giữa ông Lê Ngọc P và ông Nguyễn Đình H, bà Phạm Thị H1 là có thật, do hai bên tự nguyện thỏa thuận giao kết với nhau. Hai bên xác lập giao dịch bằng văn bản, khi giao kết hợp đồng, hai bên có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung trong hợp đồng không vi phạm điều cấm pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật và có trách nhiệm ràng buộc pháp lý giữa các bên. Hết thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng ngày 10/01/2024, các bị đơn không trả lại số tiền đã vay nên đã vi phạm các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận phần yêu cầu trên của nguyên đơn.

+ Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đề nghị Tòa án buộc bị đơn (ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1) cùng phải trả cho ông Lê Ngọc P tiền lãi đến ngày Tòa án xét xử, từ ngày 11/01/2024 đến ngày 16/6/2025 như sau: $2.100.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} \times 17 \text{ tháng} 6 \text{ ngày} = 299.796.000 \text{ đồng}$.

Xét yêu cầu thanh toán lãi của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và các Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận phần yêu cầu trên của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Lê Ngọc P khởi kiện ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1, yêu cầu ông H, bà H1 trả cho ông P số tiền đã vay và tiền lãi, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 có nơi cư trú tại tổ A, khu phố B, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Lê Ngọc P là ông Đậu Văn C có đơn đề nghị Tòa án xét xử

vắng mặt; bị đơn ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Về nợ gốc: Ngày 10 tháng 01 năm 2021, ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 vay ông Lê Ngọc P số tiền 2.100.000.000 đồng, thỏa thuận thời gian vay là 03 năm. Lãi suất không có, mục đích vay là để sử dụng. Khi vay hai bên có lập Giấy vay tiền đề ngày 10 tháng 01 năm 2021, ông Lê Ngọc P kí ghi rõ họ tên phần bên cho vay, ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 ghi nội dung tôi đã nhận đủ tiền kí ghi rõ họ tên và lặn tay phần bên vay. Hết thời hạn thỏa thuận, ông H, bà H1 không trả lại cho ông P số tiền đã vay.

Đây là những tình tiết, sự kiện nguyên đơn đưa ra, bị đơn thừa nhận nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Có cơ sở xác định hợp đồng vay tiền giữa ông Lê Ngọc P và ông Nguyễn Đình H, bà Phạm Thị H1 là có thật, do hai bên tự nguyện thỏa thuận giao kết với nhau. Hai bên xác lập lại giao dịch bằng văn bản, khi giao kết hợp đồng, hai bên có đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung thỏa thuận trong hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên hợp đồng có hiệu lực pháp luật và có ý nghĩa ràng buộc trách nhiệm pháp lý giữa các bên. Do đó, ông P yêu cầu ông H, bà H1 cùng trả số tiền nợ gốc 2.100.000.000 đồng là có căn cứ nên hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.2] Về tiền lãi: Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 cùng phải trả cho ông Lê Ngọc P số tiền lãi tính từ ngày 11/01/2024 đến ngày Tòa án xét xử vụ án là ngày 16/6/2025 = $2.100.000.000 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 17 \text{ tháng} = 299.796.000 \text{ đồng}$.

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và các Điều 5, 9 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán ngày 11 tháng 01 năm 2019, thì Hợp đồng vay giữa ông P và ông H, bà H1 thuộc trường hợp Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, thì bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc. Như vậy, tiền lãi ông H, bà H1 còn phải thanh toán cho ông P từ ngày 11/01/2024 đến ngày 16/6/2025 là: $2.100.000.000 \text{ đồng} \times 17 \text{ tháng} \times 10\%/\text{năm} = 300.258.000 \text{ đồng}$.

Nguyên đơn có văn bản đề nghị bị đơn thanh toán tiền lãi là 299.796.000 đồng, xét mức lãi suất mà ông P yêu cầu ông H, bà H1 cùng thanh toán đến khi Tòa án xét xử là phù hợp quy định của pháp luật về mức lãi suất, thời gian tính

lãi nên Hội đồng xét xử chấp nhận theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 5, 6, 9 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 11 tháng 01 năm 2019 Hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Từ các phân tích nêu trên: Xét yêu cầu nguyên đơn buộc bị đơn phải trả nợ gốc và lãi có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí:

Nguyên đơn ông Lê Ngọc P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 92, 147, các Điều 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 357, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao ngày 11 tháng 01 năm 2019 Hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Ngọc P đối với bị đơn ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 về việc tranh chấp về hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 cùng phải trả cho ông Lê Ngọc P tổng số tiền là 2.399.796.000 (hai tỷ ba trăm chín mươi chín triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn) đồng, trong đó bao gồm: 2.100.000.000 (hai tỷ một

trăm triệu) đồng nợ gốc và 299.796.000 (hai trăm chín mươi chín triệu bảy trăm chín mươi sáu nghìn) đồng tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại các Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí:

Ông Lê Ngọc P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho ông P số tiền 37.348.600 (ba mươi bảy triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn sáu trăm) đồng đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003453 ngày 14 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Đình H và bà Phạm Thị H1 cùng phải nộp 79.995.920 (bảy mươi chín triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn chín trăm hai mươi) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục THADS huyện Bàu Bàng;
- Đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ánh Tuyết